

Nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại TP. Hồ Chí Minh

DƯƠNG THỊ BÌNH MINH ^a, VŨ THỊ BÍCH QUỲNH ^b

^a Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

^b Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận : 21/03/2018 Ngày nhận lại : 10/05/2018 Duyệt đăng : 15/06/2018 Mã phân loại JEL: H24, D03, E69 Từ khóa: Hành vi tuân thủ; Thuế thu nhập cá nhân; Chuẩn mực xã hội; Chuẩn mực cá nhân; Cảm nhận tham nhũng; Cảm nhận tham nhũng vật; Cảm nhận công bằng về thuế.	Hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân là vấn đề cốt lõi của quản lý thuế hiện đại, là mối quan tâm của các quốc gia đã và đang phát triển trên thế giới. Mục đích của nghiên cứu này là kiểm định tác động của các nhân tố xã hội lên dự định tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế. Khảo sát tiến hành trên 274 người nộp thuế tại TP. Hồ Chí Minh đã chỉ ra mối quan hệ của các biến kiểm định. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chuẩn mực xã hội tác động lên hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân gián tiếp thông qua chuẩn mực cá nhân. Bên cạnh đó, vai trò của cảm nhận tham nhũng, cảm nhận tham nhũng vật và cảm nhận công bằng về thuế cũng có mối quan hệ tác động thông qua chuẩn mực cá nhân, từ đó tác động vào hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân. Nghiên cứu đã giải quyết những hạn chế và kế hở của những nghiên cứu về quản lý thuế thu nhập cá nhân trước đây cả về mặt lý thuyết và phương pháp luận, từ đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu, xây dựng giả thuyết và tiến hành kiểm định các giả thuyết của mô hình về hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; và cuối cùng, tác giả đề xuất khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, nêu hạn chế của nghiên cứu này và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo.

^a dbminh@ueh.edu.vn, * tác giả liên hệ.

^b vuthibichquynh@gmail.com

Trích dẫn bài viết: Dương Thị Bình Minh, & Vũ Thị Bích Quỳnh. (2018). Nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(2), **-**.

Keywords:

Tax compliance;
Personal income tax;
Social norms;
Personal norms;
Perceived grand corruption;
Perceived petty corruption;
Perceived tax fairness.

Abstract

Voluntary tax compliance is a salient issue of modern tax administration, as well as a major concern of both developed and developing countries around the world. The study aims at examining the influence of social factors on individuals' tax compliance intentions. The survey of 274 taxpayers in Ho Chi Minh City reveals the relationship amongs examined variables. The results indicate that social norms indirectly impact on personal income tax compliance through personal norms which also play an intermediary role in the influence of perceived grand corruption, perceived petty corruption, and perceived tax fairness on tax compliance. The paper attempts to solve limitations of the previous studies on personal income tax administration in both theoretical aspect and methodology; thereby suggesting and examining research models and hypotheses on tax compliance in the context of global economic integration in Vietnam, and then making recommendations about implications, limitations, as well as further research.

1. Giới thiệu

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là loại thuế phổ biến trên thế giới và đã có lịch sử phát triển hàng trăm năm. Cho đến nay, trên thế giới đã có hơn 180 nước áp dụng, trong đó có Việt Nam. Sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung, Luật thuế TNCN tại Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Thuế TNCN hiện nay có diện điều chỉnh rộng, áp dụng đối với hầu hết cá nhân và các loại thu nhập từ: Tiền lương, tiền công; kinh doanh; đầu tư gián tiếp; chuyển nhượng vốn; chuyển nhượng bất động sản; trúng thưởng; tiền bản quyền; quà biếu, quà tặng, thừa kế. Với việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế – xã hội, các loại thu nhập phát sinh ngày một đa dạng mà chính sách, pháp luật về thuế TNCN chưa thể bao quát hết. Vì vậy, Việt Nam đang rất cần thêm các nghiên cứu mới để việc quản lý thuế TNCN trở nên tốt hơn và bao quát hơn.

Vai trò của người nộp thuế và hành vi tuân thủ thuế TNCN cũng là hướng nghiên cứu về quản lý thuế TNCN (quản lý hành vi tuân thủ thuế TNCN) được rất nhiều học giả trên thế giới quan tâm bên cạnh hướng nghiên cứu về hoạch định thuế và kiểm soát thực thi thuế từ góc độ cơ quan quản lý thuế (Bird, 2015; Walsh, 2013; McKerchar & Evans, 2009). Đây là một hướng nghiên cứu phát triển dựa trên các nghiên cứu về tâm lý, hành vi của con người, từ đó đóng góp cho việc quản lý thuế TNCN tốt hơn. Hướng nghiên cứu này cũng phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đó là xu hướng quản lý hướng tới sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Vì vậy, việc cung cấp những bằng chứng thực nghiệm từ “Nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại TP.HCM” là cần thiết, góp phần phát triển lý luận và giải quyết thực trạng về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. *Lược khảo các nghiên cứu trước đây có liên quan*

Những lý thuyết về tuân thủ thuế trước đây dựa trên cơ sở xem việc tuân thủ là quyết định lý trí dựa vào lợi ích kỳ vọng (Allingham & Sandmo, 1972). Nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế tiếp tục tập trung vào những nhân tố tương tự khi giải thích phản ứng của người nộp thuế (McCaffery & Baron, 2004; Sanders & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu theo hướng hành vi cho thấy quyết định tuân thủ cá nhân bị tác động mạnh bởi yếu tố xã hội (Torgler, 2007). Dự định tuân thủ của người nộp thuế không hình thành bởi quan tâm về kinh tế mà là do chuẩn mực cá nhân của họ. Tuy nhiên, hiểu biết đơn thuần đối với chuẩn mực cá nhân về thuế tác động lên hành vi tuân thủ của người nộp thuế không giúp cải thiện việc tuân thủ. Thay vào đó, nếu hiểu cách mà những chuẩn mực này hình thành như thế nào hay nói cách khác là hiểu về những nhân tố tác động để hình thành nên những chuẩn mực này thì có thể giúp cơ quan quản lý thuế hiểu cách tác động lên việc tuân thủ của người nộp thuế một cách tích cực và hiệu quả hơn.

Trong những năm gần đây đã xuất hiện một số nghiên cứu của các học giả trên thế giới đi theo trường phái này, tiêu biểu như “Hiệu hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế – Những cơ hội mới cho quản lý thuế” của Walsh (2013), “Các nhân tố xã hội tác động lên hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế” của Jimenez và Iyer (2016), “Nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế tại Indonesia” của Rosid và cộng sự (2016). Nghiên cứu của Jimenez và Iyer (2016) đã chỉ ra chuẩn mực xã hội là nguyên nhân tác động lên chuẩn mực cá nhân và đề xuất mô hình giúp hiểu rõ tác động của các thành phần chuẩn mực xã hội lên sự hình thành chuẩn mực cá nhân của người nộp thuế. Jimenez và Iyer (2016) cũng đề xuất phải tiến hành nghiên cứu lặp lại ở các quốc gia khác để củng cố phát hiện này. Đây là cơ sở để tác giả thực hiện nghiên cứu lặp lại có điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu trường hợp người nộp thuế ở TP.HCM, Việt Nam.

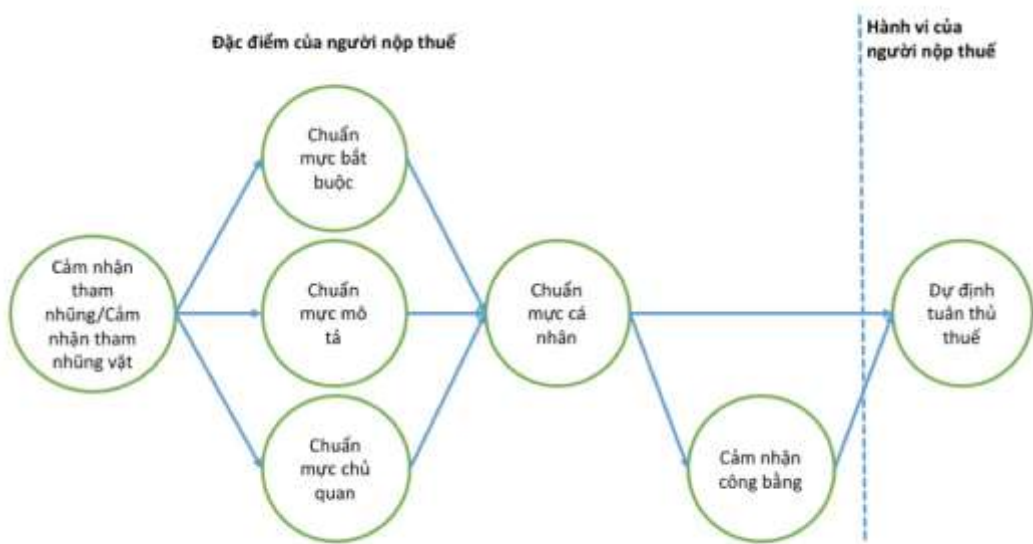
Tại Việt Nam, hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế gần đây cũng đã được quan tâm nghiên cứu, tuy nhiên, về phương pháp và cách thức tiếp cận còn nhiều hạn chế. Điển hình là các nghiên cứu như: Lèng Hoàng Minh (2017) nghiên cứu tính tuân thủ thuế của người nộp thuế ở Việt Nam có sử dụng điều tra khảo sát, tuy nhiên, đối tượng phỏng vấn rộng (bao gồm cả doanh nghiệp, cá nhân, công chức thuế) và không đề xuất được mô hình hồi quy, do đó chưa cung cấp được bằng chứng thực nghiệm trong khoa học; tương tự, tác giả Nguyễn Hoàng (2013) nghiên cứu “Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế TNCN ở Việt Nam” cũng thực hiện điều tra, khảo sát, tuy nhiên không tiến hành chạy mô hình hồi quy, do đó chưa xác định được độ tin cậy của phương pháp mà tác giả đưa ra. Điều này mở ra cơ hội cho tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu định lượng và kiểm định nhằm đóng góp cả về lý luận và thực tiễn cho hướng nghiên cứu mới trong quản lý thuế TNCN (quản lý hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế). Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu trên cơ sở kiểm định lại nghiên cứu của Jimenez và Iyer (2016), tiếp đến, xây dựng các giả thuyết cần kiểm định cho mô hình nghiên cứu chính thức. Để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, tác giả lược bỏ biến Niềm tin vào chính phủ do biến này chỉ đạt giá trị tin cậy mà không thỏa mãn giá trị hội tụ trong khảo sát sơ bộ. Đồng thời, tác giả đề xuất thêm 2 biến là Cảm nhận tham nhũng và Cảm nhận tham nhũng vật (nhỏ) để mở rộng mô hình cho phù hợp với bối cảnh ở Việt Nam khi mà tham nhũng đang là vấn đề nghiêm trọng. Tác giả cũng cho rằng 2 biến đề xuất có tác động mạnh tới các chuẩn mực xã hội và chuẩn mực cá nhân khi xây dựng mô hình lý thuyết.

2.2. Khung lý thuyết về quản lý hành vi tuân thủ thuế

2.2.1. Quản lý hành vi tuân thủ thuế

Quản lý hành vi tuân thủ thuế hiện đang là vấn đề được các quốc gia trên thế giới rất quan tâm. Hiểu rõ những nhân tố tác động đến việc người nộp thuế tuân thủ nộp thuế TNCN sẽ giúp chính phủ các nước ban hành những chính sách tác động có hiệu lực và hiệu quả. Ban đầu, Allingham và Sandmo (1972) cho rằng người nộp thuế sẽ đưa ra quyết định có hay không việc tuân thủ thuế thông qua việc cân nhắc giữa yếu tố rủi ro gặp phải với kỳ vọng về lợi ích có được từ các khoản thu nhập mà họ không khai báo. Người nộp thuế sẽ trốn thuế nếu như mức phạt thấp hơn mức thuế phải trả và xác suất người nộp thuế bị kiểm tra thấp. Lý thuyết này được xây dựng dựa trên lý thuyết lợi ích kỳ vọng và giả sử rằng người nộp thuế sẽ đưa ra các quyết định mang tính lý trí. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu của Allingham và Sandmo (1972) đã không giải thích hoàn toàn được hành vi của người nộp thuế. Để bổ sung, Andreoni và cộng sự (1998) cho rằng các nhân tố xã hội sẽ giúp giải thích việc tuân thủ của người nộp thuế. Tiếp nối nghiên cứu của Andreoni và cộng sự (1998), Torgler (2007) làm rõ và đề nghị mô hình lý thuyết về tuân thủ của người nộp thuế, bao gồm ba nhân tố xã hội tác động đến quyết định của người nộp thuế là: (1) Các quy tắc đạo đức và tình cảm; (2) Cảm nhận công bằng về thuế; và (3) Mối quan hệ với chính phủ. Trên cơ sở lý thuyết nền do các tác giả Andreoni và cộng sự (1998), Torgler (2007) đã nghiên cứu và công bố, Jimenez và Iyer (2016) đề nghị mô hình nghiên cứu để kiểm định lý thuyết, gồm các nhân tố: (1) Chuẩn mực mô tả; (2) Chuẩn mực bắt buộc; (3) Chuẩn mực chủ quan; (4) Chuẩn mực cá nhân; (5) Cảm nhận công bằng; và (6) Tin tưởng chính phủ.

Dựa vào mô hình của Jimenez và Iyer (2016), tác giả vận dụng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu này vào nghiên cứu tại TP.HCM, đồng thời có sự điều chỉnh để mô hình phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Cụ thể, tác giả giữ lại các nhân tố: Chuẩn mực mô tả, chuẩn mực bắt buộc, chuẩn mực chủ quan, chuẩn mực cá nhân, cảm nhận công bằng và tính tuân thủ thuế TNCN. Đối với nhân tố tin tưởng chính phủ, do không thỏa mãn điều kiện về giá trị hội tụ (chỉ đạt về giá trị tin cậy) trong kết quả khảo sát sơ bộ của tác giả nên nhân tố này không hoàn toàn phù hợp để đo lường và kiểm định trong nghiên cứu chính thức. Đối với nhân tố cảm nhận tham nhũng và cảm nhận tham nhũng vật, tác giả sử dụng để chỉ mối quan hệ giữa chính phủ và người nộp thuế đạt giá trị tin cậy và hội tụ trong khảo sát sơ bộ nên hai nhân tố này được tiến hành đo lường và kiểm định trong nghiên cứu chính thức. Hai nhân tố cảm nhận tham nhũng và cảm nhận tham nhũng vật cũng được nghiên cứu của Rosid và cộng sự (2016) đề nghị trong nghiên cứu về tính tuân thủ thuế của người nộp thuế tại Indonesia, đặt trong bối cảnh nạn tham nhũng của nước này cao và diễn biến phức tạp. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về quản lý hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế tại TP.HCM.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2.2. Dự định tuân thủ thuế TNCN (Compliance Intentions – CI)

Tuân thủ thuế TNCN là việc thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật thuế TNCN (Alm & Yunas, 2009). Tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế thể hiện ở việc chấp hành đầy đủ, kịp thời và đúng đắn các quy định của pháp luật thuế, cụ thể là việc chấp hành các tiêu chí thời gian, mức độ chính xác, trung thực và đầy đủ của các hoạt động đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế và các nghĩa vụ khác về thuế TNCN của người nộp thuế.

2.2.3. Cảm nhận tham nhũng (Grand Corruption – GC)

Tham nhũng là hành vi lạm dụng quyền lực được giao phó để thu lợi riêng và nó dẫn đến những hao tổn về chính trị, kinh tế và xã hội nghiêm trọng. Tham nhũng thường không có nạn nhân trực tiếp. Cuối cùng, toàn bộ xã hội phải chịu thiệt (Peter, 2002, tr. 2).

Định nghĩa và đặc trưng của tham nhũng cho thấy tham nhũng luôn luôn gắn với quyền lực và lợi ích cá nhân. Khi còn điều kiện để lợi ích kết hợp với sự lạm quyền của những người có chức vụ, quyền hạn thì vẫn có khả năng xảy ra tham nhũng. Để đo lường mức độ tham nhũng của mỗi quốc gia, Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International – TI) sử dụng chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index – CPI). Đo lường cảm nhận tham nhũng cũng chính là việc khảo sát dựa trên kết quả thực nghiệm thông qua quan sát thực tế của người được khảo sát. Tác giả cho rằng sự cảm nhận này có thể chịu ảnh hưởng qua lại bởi những chuẩn mực nhất định. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết cần kiểm định như sau:

H₁: Cảm nhận tham nhũng có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực bắt buộc.

H₂: Cảm nhận tham nhũng có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực mô tả.

H₃: Cảm nhận tham nhũng có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực chủ quan.

H₄: Cảm nhận tham nhũng có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực cá nhân.

2.2.4. Cảm nhận tham nhũng vật (Petty Corruption – PC)

Căn cứ vào quy mô mức độ thiệt hại của tham nhũng, Tổ chức Minh bạch Quốc tế chia tham nhũng thành 2 loại: Tham nhũng lớn và tham nhũng vặt. Tham nhũng lớn xảy ra chủ yếu liên quan đến dự án lớn và phổ biến trong các dự án xây dựng công cộng và tư nhân, bệnh viện; trong các hợp đồng mua bán vũ khí... Tham nhũng vặt, còn được gọi là tham nhũng hành chính hay tham nhũng quan liêu, là loại tham nhũng diễn ra thường ngày, khi các nhân viên công chức tiếp xúc với người dân trực tiếp. Tham nhũng vặt xảy ra khi người nộp thuế tìm cách né tránh nghĩa vụ và các khoản thuế và khi các viên chức thuế lạm dụng quy định để thu lợi.

Dựa theo quan điểm khi xã hội thay đổi các chuẩn mực về đạo đức, nền kinh tế biến đổi mạnh thì sinh ra tham nhũng, tác giả đưa ra giả thuyết kiểm định như sau:

H₅: Cảm nhận tham nhũng vặt có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực bắt buộc.

H₆: Cảm nhận tham nhũng vặt có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực mô tả.

H₇: Cảm nhận tham nhũng vặt có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực chủ quan.

H₈: Cảm nhận tham nhũng vặt có mối quan hệ tiêu cực lên chuẩn mực cá nhân.

2.2.5. Chuẩn mực

Chuẩn mực là cách nói chung và thường được chia thành chuẩn mực xã hội và chuẩn mực cá nhân. Tâm lý xã hội học cho rằng sự tương tác xã hội có ảnh hưởng lên hành vi của mỗi cá nhân. Tác động từ những thành viên trong xã hội được gọi là chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực xã hội là những quy luật vừa chính thức vừa không chính thức chi phối hành vi của một nhóm người hoặc hành vi của những người trong cùng xã hội nói chung (Aronson & cộng sự, 2010; Cialdini & Trost, 1998).

Alm (1991) đã tìm ra rằng những cá nhân tồn tại trong xã hội mà có chuẩn mực xã hội về tuân thủ thì bản thân các cá nhân đó có khả năng tuân thủ và lưu ý rằng mỗi cá nhân thấy người khác trốn thuế thì cũng dẫn tới việc họ có khả năng trốn thuế. Nghiên cứu của Kallgren và cộng sự (2000) cũng chỉ ra rằng chuẩn mực xã hội tác động dương lên hành vi của cá nhân trong nhiều tình huống. Và, chuẩn mực xã hội cũng có thể tác động lên hành vi tuân thủ thuế của cá nhân (Davis & cộng sự, 2003). Các nghiên cứu này xem chuẩn mực chỉ là một biến đơn. Tuy nhiên, tâm lý xã hội học đề nghị 4 loại chuẩn mực là: (1) Chuẩn mực cá nhân (Personal); (2) chuẩn mực mô tả (Descriptive); (3) chuẩn mực bắt buộc (Injunctive); và (4) chuẩn mực chủ quan (Subjective).

2.2.5.1 Chuẩn mực cá nhân (Personal Norms – PN)

Chuẩn mực cá nhân là tiêu chuẩn đạo đức của cá nhân và những kỳ vọng về hành vi của họ (Cialdini & Trost, 1998; Wenzel, 2004). Chuẩn mực cá nhân có thể phát triển thông qua quá trình tích lũy (Internalization) chuẩn mực xã hội (của một nhóm người hay của xã hội nói chung) mà cá nhân có thể cảm nhận (Wenzel, 2004).

Một số chuẩn mực xã hội quan trọng trở thành tiêu chuẩn đạo đức của cá nhân. Chuẩn mực cá nhân phản ánh niềm tin của chính cá nhân họ, điều này sẽ tác động lên hành vi tuân thủ thuế của họ. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết kiểm định như sau:

H₉: Chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên dự định tuân thủ thuế.

2.2.5.2. Chuẩn mực mô tả (Descriptive Norms – DN)

Chuẩn mực mô tả là một dạng của chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực mô tả được hiểu là cảm nhận về cách thức mà những thành viên của nhóm hoặc của xã hội thật sự cư xử (Aronson & cộng sự, 2010). Những chuẩn mực này tác động lên hành vi của cá nhân trong nhóm hoặc trong xã hội. Chuẩn mực

mô tả dựa trên hành vi thật sự của các thành viên trong nhóm (hoặc xã hội) và đôi lúc cũng mâu thuẫn với hành vi mà được nhóm (hoặc xã hội) chấp nhận rộng rãi (Arosen & cộng sự, 2010; Cialdini & Trost, 1998).

Chuẩn mực mô tả có thể khuyến khích hành vi tuân thủ với luật thuế hoặc trốn thuế thông qua việc thúc đẩy cá nhân giải thích cho hành vi của họ. Chuẩn mực mô tả có thể cung cấp thông tin về hành vi như là tuân thủ và trốn thuế như thế nào đến mọi người (Cialdini & Trost, 1998). Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết kiểm định:

H₁₀: Chuẩn mực mô tả về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên dự định tuân thủ thuế.

H₁₁: Chuẩn mực mô tả về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế.

2.2.5.3. Chuẩn mực bắt buộc (Injunctive Norms – IN)

Chuẩn mực bắt buộc cũng là một loại của chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực bắt buộc là cảm nhận về hành vi mà hầu hết mọi người trong nhóm chấp thuận và không chấp thuận (Arosen & cộng sự, 2010; Cialdini & Trost, 1998). Trong khi chuẩn mực mô tả quan tâm tới hành vi mà các thành viên thực sự làm thì chuẩn mực bắt buộc chỉ ra cách mà mọi thành viên nên hành động (Kallgren & cộng sự, 2000).

Chuẩn mực bắt buộc có thể tác động lên hành vi trong rất nhiều tình huống, bao gồm tình huống tuân thủ thuế. Bobek và cộng sự (2007) kiểm tra riêng rẽ sự tác động của chuẩn mực bắt buộc lên hành vi tuân thủ thuế và phát hiện là nó giúp dự báo hành vi tuân thủ. Do sự mong muốn của cá nhân dựa trên cơ sở chấp thuận của xã hội, tác giả đưa ra giả thuyết kiểm định:

H₁₂: Chuẩn mực bắt buộc về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên dự định tuân thủ thuế.

H₁₃: Chuẩn mực bắt buộc về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế.

2.2.5.4. Chuẩn mực chủ quan (Subjective Norms – SN)

Chuẩn mực chủ quan là cảm nhận về cách mà hầu hết mọi người quan trọng đối với cá nhân có thể hành động (Fishbein & Ajzen, 1975). Trong khi chuẩn mực bắt buộc giải thích xã hội như một tổng thể chấp nhận chung, thì chuẩn mực chủ quan giải thích những điều mà gần với sự chấp thuận của cá nhân hơn. Chuẩn mực chủ quan thường bắt nguồn từ áp lực của người thân và bạn bè. Chuẩn mực chủ quan có thể khiến cá nhân tuân thủ hoặc trốn thuế là do sự chấp thuận của nhóm thành viên thân thiết với cá nhân tác động ảnh hưởng (Arosen & cộng sự, 2010). Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết kiểm định:

H₁₄: Chuẩn mực chủ quan về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên dự định tuân thủ thuế.

H₁₅: Chuẩn mực chủ quan về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế.

2.2.6. Cảm nhận công bằng (Perceptions of Fairness – PF)

Cảm nhận công bằng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng tới quyết định tuân thủ. Lý thuyết tuân thủ thuế chỉ ra cảm nhận công bằng là một trong ba yếu tố quan trọng tác động đến sự tuân thủ (Torgler, 2007). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết kiểm định:

H₁₆: Chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế có mối quan hệ tích cực lên cảm nhận về sự công bằng vào hệ thống thuế.

H₁₇: Cảm nhận về sự công bằng vào hệ thống thuế có mối quan hệ tích cực lên dự định tuân thủ thuế.

3. Mô hình nghiên cứu và kết quả phân tích khảo sát

3.1. Thiết kế nghiên cứu

3.1.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này bao gồm hai bước chính: (1) Nghiên cứu sơ bộ, và (2) nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu chính thức sử dụng phương pháp định lượng. Đơn vị phân tích là người nộp thuế cá nhân. Đối tượng nghiên cứu là người nộp thuế TNCN tại TP.HCM.

Nghiên cứu sơ bộ định tính và định lượng được thực hiện vào tháng 9/2017. Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn sâu với 10 người trong độ tuổi lao động và có phát sinh thu nhập chịu thuế (cá nhân kinh doanh, giảng viên chuyên ngành thuế, cán bộ thuế). Nghiên cứu sơ bộ định lượng cũng được thực hiện với người đi làm có thu nhập chịu thuế (chủ yếu là người làm công ăn lương) thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp với mẫu 101 người.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng trong tháng 9 và 10/2017, thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi phỏng vấn. Kích thước mẫu của nghiên cứu này là 274 người. Nghiên cứu chính thức cũng được tiến hành tại TP.HCM. Mục đích của nghiên cứu này nhằm thu thập, phân tích dữ liệu khảo sát, khẳng định lại các thành phần cũng như giá trị và độ tin cậy của các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết. Tác giả đánh giá thang đo thông qua phương pháp độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, đồng thời, tác giả cũng dựa trên mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định mô hình nghiên cứu.

3.1.2. Thang đo

Có 8 khái niệm nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này, chúng đều ở dạng biến tiềm ẩn, đó là: (1) Cảm nhận tham nhũng; (2) cảm nhận tham nhũng vật; (3) chuẩn mực bắt buộc về tuân thủ thuế TNCN; (4) chuẩn mực mô tả về tuân thủ thuế TNCN; (5) chuẩn mực chủ quan về tuân thủ thuế TNCN; (6) chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế TNCN; (7) cảm nhận công bằng về hệ thống thuế; và (8) dự định tuân thủ thuế TNCN.

8 khái niệm trên đều là các khái niệm đơn hướng. Các thang đo sử dụng để đo lường các khái niệm này đều đã có trên thế giới và đã được kiểm định nhiều lần trên nhiều thị trường khác nhau. Vì vậy, nghiên cứu này chỉ ứng dụng các thang đo nói trên cho thị trường Việt Nam, cụ thể là TP.HCM. Tất cả các thang đo được đo lường dạng Likert 7 điểm, trong đó 1: Hoàn toàn không đồng ý tới 7: Hoàn toàn đồng ý. Cụ thể: Thang đo cảm nhận tham nhũng của Rosid và cộng sự (2016); thang đo cảm nhận tham nhũng vật của Rosid và cộng sự (2016); thang đo chuẩn mực bắt buộc của Bobek và cộng sự (2007), Jimenez và Iyer (2016); thang đo chuẩn mực mô tả của Bobek và cộng sự (2007), Jimenez và Iyer (2016); thang đo chuẩn mực chủ quan của Blanthorne và Kaplan (2008); thang đo chuẩn mực cá nhân của Bobek và cộng sự (2007), Jimenez và Iyer (2016); thang đo cảm nhận công bằng của Jimenez và Iyer (2016); thang đo dự định tuân thủ thuế TNCN của Jimenez và Iyer (2016). Trên cơ sở các thang đo này, tác giả điều chỉnh lại cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại TP.HCM.

3.1.2.1. Hệ số tin cậy Cronbach's alpha

Kết quả phân tích Cronbach's alpha của các thang đo các khái niệm như sau (Bảng 1): Cảm nhận tham nhũng: $\alpha=0,663$ (khi chưa loại GC3, $\alpha=0,597$); cảm nhận tham nhũng vật: $\alpha=0,637$ (khi chưa loại PC3, $\alpha=0,609$); chuẩn mực cá nhân: $\alpha=0,829$ (khi chưa loại PN5 và PN6, $\alpha=0,675$); chuẩn mực bắt buộc: $\alpha=0,684$ (khi chưa loại IN4 và IN5, $\alpha=0,093$); chuẩn mực mô tả: $\alpha=0,472$ (khi chưa loại DN3, $\alpha=0,464$); chuẩn mực chủ quan: $\alpha=0,851$ (khi chưa loại SN3, $\alpha=0,78$); cảm nhận công bằng: $\alpha=0,895$; và dự định tuân thủ thuế: $\alpha=0,782$ (khi chưa loại CI1 và CI2, $\alpha=0,641$).

Kết quả cho thấy có 10 biến quan sát của các thang đo có hệ số tương quan biến-tổng thấp ($<0,30$). Hơn nữa, nếu loại các biến này thì giá trị nội dung của các khái niệm đo lường không bị vi phạm. Vì vậy, 10 biến này bị loại. Kết quả cuối cùng cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số tin cậy Cronbach's alpha: Thấp nhất là 0,472 (chuẩn mực mô tả) và cao nhất là 0,895 (cảm nhận công bằng).

Bảng 1

Kết quả Cronbach's alpha các thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Cảm nhận tham nhũng: $\alpha=0,663$ (khi chưa loại GC3, $\alpha=0,597$)				
GC1	15,85	16,66	0,54	0,54
GC2	15,75	15,94	0,55	0,52
GC4	16,26	15,45	0,43	0,60
GC5	15,75	16,96	0,30	0,70
Cảm nhận tham nhũng vật: $\alpha=0,637$ (khi chưa loại PC3, $\alpha=0,609$)				
PC1	15,82	16,98	0,49	0,50
PC2	15,51	18,21	0,52	0,49
PC4	15,66	20,34	0,33	0,62
PC5	15,55	19,43	0,33	0,62
Chuẩn mực cá nhân: $\alpha=0,829$ (khi chưa loại PN5 và PN6, $\alpha=0,675$)				
PN1	12,05	29,89	0,78	0,72
PN2	11,96	31,07	0,74	0,74
PN3	12,35	32,09	0,69	0,76
PN4	11,29	38,87	0,42	0,87
Chuẩn mực bắt buộc: $\alpha=0,684$ (khi chưa loại IN4 và IN5, $\alpha=0,093$)				
IN1	11,85	24,94	0,42	0,64
IN2	12,71	22,02	0,55	0,55
IN3	11,60	24,12	0,47	0,61

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
IN6	12,87	26,55	0,41	0,65
Chuẩn mực mô tả: $\alpha=0,472$ (khi chưa loại DN3, $\alpha=0,464$)				
DN1	13,84	17,61	0,27	0,39
DN2	14,43	17,78	0,17	0,50
DN4	14,82	15,90	0,32	0,35
DN5	13,90	17,11	0,33	0,34
Chuẩn mực chủ quan: $\alpha=0,851$ (khi chưa loại SN3, $\alpha=0,78$)				
SN1	12,23	25,84	0,76	0,77
SN2	12,26	25,37	0,80	0,75
SN4	12,11	29,20	0,72	0,79
SN5	11,55	32,51	0,49	0,88
Cảm nhận công bằng: $\alpha=0,895$				
PF1	13,13	23,98	0,78	0,85
PF2	13,15	24,59	0,83	0,84
PF3	13,33	25,68	0,80	0,85
PF4	13,26	26,37	0,65	0,90
Dự định tuân thủ thuế: $\alpha=0,782$ (khi chưa loại CI1 và CI2, $\alpha=0,641$)				
CI3	8,95	12,70	0,62	0,70
CI4	9,46	12,45	0,58	0,74
CI5	9,24	12,18	0,65	0,66

3.1.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha, các thang đo được đánh giá tiếp theo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Phương pháp trích Principal components với phép quay Varimax được sử dụng trong các phân tích EFA. Kết quả EFA cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về nhân tố trích, phương sai trích đạt được 72,81% và trọng số nhân tố nhỏ nhất là 0,486 (Bảng 2).

Bảng 2

Kết quả phân tích EFA

Biến quan sát	Trọng số nhân tố						
	Cảm nhận công bằng	Chuẩn mực chủ quan	Chuẩn mực cá nhân	Dự định tuân thủ thuế	Cảm nhận tham nhũng	Chuẩn mực bắt buộc	Chuẩn mực mô tả
PF2	0,897						
PF3	0,888						
PF1	0,881						
PF4	0,784						
SN2		0,898					
SN1		0,873					
SN4		0,820					
SN5		0,626					
PN1			0,950				
PN2			0,924				
PN3			0,754				
CI4				0,824			
CI5				0,756			
CI3				0,704			
GC1					0,884		
GC2					0,858		
PC1					0,486		
IN3						0,792	
IN2						0,785	
IN1						0,579	
DN4							0,788
DN5							0,648

Thông qua đánh giá sơ bộ thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, có thể nhận thấy các thang đo này đều đạt yêu cầu. Tuy nhiên, thang đo cảm nhận tham nhũng và cảm nhận tham nhũng vật gộp vào thành một thang đo, điều này là bình thường vì hai thang đo này có nội dung rất gần nhau, chỉ nhằm phân biệt mức độ ảnh hưởng của các loại tham nhũng theo cảm nhận của đối tượng được khảo sát. Thêm nữa, những người tham gia phỏng vấn sơ bộ chủ yếu là người đi làm ở các công ty, thuế TNCN từ tiền lương, tiền công được tổ chức chi trả thực hiện khấu

trừ tại nguồn, nên mức độ cảm nhận tham nhũng của họ thường sẽ không rõ ràng như những đối tượng có thu nhập từ kinh doanh. Các biến quan sát của các thang đo này sẽ được sử dụng trong nghiên cứu chính thức và được đánh giá tiếp theo dựa vào dữ liệu của nghiên cứu chính thức thông qua phân tích nhân tố khẳng định CFA trình bày ở trên.

3.1.3. Mẫu nghiên cứu định lượng chính thức

Nghiên cứu chính thức được chọn bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện với kích thước $n = 274$. Phương pháp phân tích dữ liệu chính được sử dụng cho nghiên cứu này là phân tích trên mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Để đạt ước lượng tin cậy cho phương pháp này, mẫu thường phải có kích thước lớn ($n > 200$; Hoelter, 1983). Dựa theo quy luật kinh nghiệm (Bollen, 1989), với tối thiểu là 5 mẫu cho một tham số cần ước lượng (tốt nhất là từ 10 trở lên), mô hình lý thuyết có 31 tham số cần ước lượng, vì vậy, kích thước mẫu tối thiểu cần cho nghiên cứu này là 155. Từ các yêu cầu này, tác giả dự kiến kích thước mẫu của nghiên cứu này là 250.

Để đạt được kích thước mẫu nghiên cứu, 300 bản câu hỏi được phát ra và số bản câu hỏi thu về là 295. Trong 295 bản thu về, 21 bản có số lượng câu trả lời để trống lớn ($> 10\%$) nên bị loại. Vì vậy, kích thước mẫu cuối cùng dùng để xử lý $n = 274$. Phân bố mẫu như sau: Giới tính (nam = 97, nữ = 177); độ tuổi (18–25 = 30, 25–30 = 58, 30–35 = 74, 35–40 = 55, Trên 40 = 57); học vấn (từ cấp 3 trở xuống = 22, cao đẳng, đại học = 220, thạc sĩ, tiến sĩ = 32); tình trạng hôn nhân (kết hôn = 204, độc thân = 70); tình trạng việc làm (không đi làm = 19, đang đi làm cơ quan = 171, tự kinh doanh = 65, vừa đi làm, vừa tự kinh doanh = 19); mức thu nhập hàng tháng (triệu đồng/tháng) (0–15 = 153, 15–30 = 80, 30–45 = 17, 45–0 = 4, trên 60 = 20).

3.2. Phân tích kết quả khảo sát

Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường, nghiên cứu này sử dụng bốn chỉ tiêu chính, đó là: Chi-bình phương, chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index), chỉ số GFI (Goodness of Fit Index) và chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Mô hình được gọi là thích hợp khi phép kiểm định Chi-bình phương có giá trị $p > 0,05$. Tuy nhiên, Chi-bình phương có nhược điểm là phụ thuộc vào kích thước mẫu. Nếu một mô hình nhận được giá trị GFI và CFI từ 0,9 đến 1, RMSEA có giá trị $< 0,08$ thì mô hình này được xem là phù hợp (tương thích) với dữ liệu thị trường.

Phương pháp ước lượng ML (Maximum Likelihood) được sử dụng để ước lượng các tham số trong các mô hình. Các chỉ tiêu đánh giá gồm: (1) Tính đơn nguyên (Unidimensionality); (2) giá trị hội tụ (Convergent validity); (3) giá trị phân biệt (Discriminant Validity); và (4) độ tin cậy tổng hợp. Các khái niệm sử dụng trong mô hình lý thuyết là các khái niệm đơn hướng, vì vậy, chúng được đánh giá trong cùng một mô hình CFA (gọi là mô hình đo lường tối hạn).

3.2.1. Kiểm định thang đo bằng CFA

3.2.1.1. Mô hình đo lường tối hạn

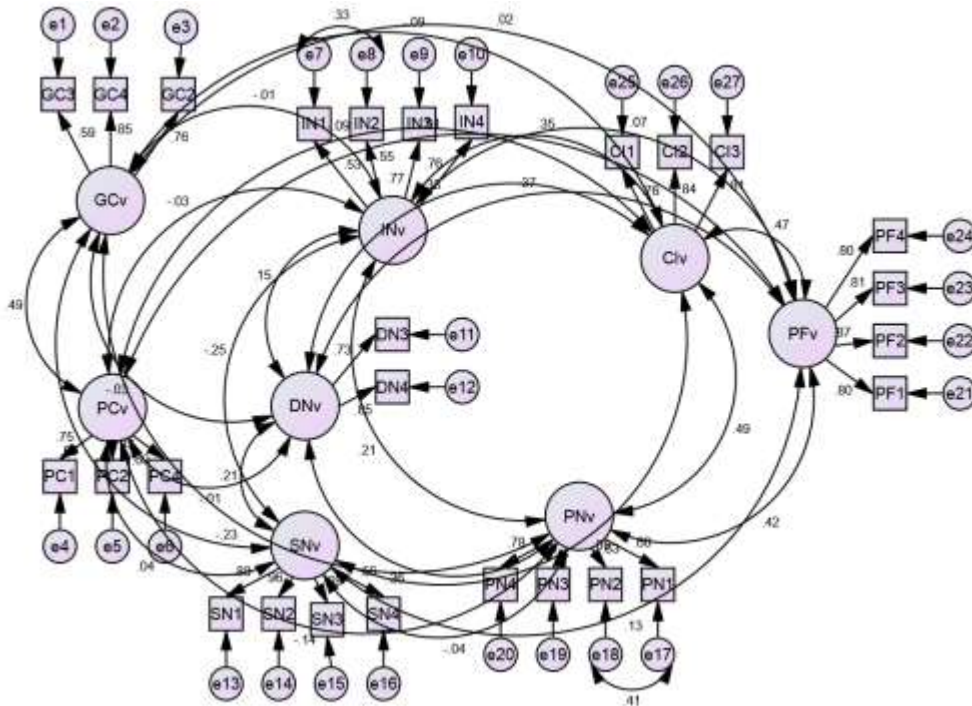
Mô hình đo lường tối hạn có 294 bậc tự do (Hình 2). Kết quả CFA cho thấy mô hình đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2_{[294]} = 564,015$ ($p = 0,000$); $GFI = 0,873$; $TLI = 0,906$; $CFI = 0,921$; và $RMSEA = 0,058$. Kết quả cũng cho thấy trọng số CFA của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,50, điều này khẳng định tính đơn hướng và giá trị hội tụ của các thang đo sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, hệ số tương quan của các khái niệm trong mô hình đều nhỏ hơn đơn vị (Bảng 3), khẳng định giá trị phân biệt của các khái niệm (Steenkamp & Van Trijp, 1991).

Bảng 3

Hệ số tương quan các khái niệm nghiên cứu

Mối quan hệ	Tương quan (r)	Sai lệch chuẩn	Giá trị tới hạn	Mức ý nghĩa của r (P(r))
GC ↔ PC	0,527	0,102	5,144	0,000***
GC ↔ IN	−0,006	0,089	−0,071	0,943
GC ↔ DN	−0,039	0,104	−0,376	0,707
GC ↔ SN	0,003	0,076	0,038	0,97
GC ↔ PN	−0,299	0,104	−2,883	0,004***
GC ↔ PF	0,025	0,11	0,23	0,818
GC ↔ CI	−0,124	0,107	−1,165	0,244
PC ↔ IN	−0,038	0,095	−0,397	0,692
PC ↔ DN	−0,018	0,111	−0,161	0,872
PC ↔ SN	0,049	0,081	0,6	0,548
PC ↔ PN	−0,196	0,104	−1,876	0,061*
PC ↔ PF	0,01	0,117	0,088	0,93
PC ↔ CI	−0,154	0,114	−1,346	0,178
IN ↔ DN	0,25	0,137	1,831	0,067*
IN ↔ SN	−0,33	0,108	−3,052	0,002***
IN ↔ PN	0,321	0,129	2,494	0,013**
IN ↔ PF	0,135	0,139	0,972	0,331
IN ↔ CI	0,613	0,157	3,915	0,000***
DN ↔ SN	0,339	0,122	2,775	0,006***
DN ↔ PN	0,669	0,17	3,939	0,000***
DN ↔ PF	0,823	0,191	4,318	0,000***
DN ↔ CI	0,702	0,179	3,917	0,000***
SN ↔ PN	−0,065	0,102	−0,637	0,524
SN ↔ PF	0,23	0,12	1,916	0,055*
SN ↔ CI	0,089	0,113	0,78	0,435
PN ↔ PF	0,859	0,177	4,863	0,000***
PN ↔ CI	0,948	0,18	5,26	0,000***
PF ↔ CI	1,111	0,192	5,779	0,000***

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%.



Chi-square=564,015

df=294; P=0,000

Chi-square/df=1,918

GFI=0,873

TLI=0,906

CFI=0,921

RMSEA=0,058

Hình 2. Kết quả CFA (chuẩn hóa) mô hình tối hạn

3.2.1.2. Kiểm định độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích

Độ tin cậy tổng hợp ρ_c và phương sai trích ρ_{vc} được tính trên cơ sở trọng số nhân tố ước lượng trong các mô hình CFA của các thang đo. Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy tổng hợp ($\rho_c \geq 0,60$; Bảng 4). Về phương sai trích, các thang đo đều đạt yêu cầu ($\rho_{vc} > 0,50$), riêng thang đo khái niệm chuẩn mực bắt buộc có phương sai trích thấp hơn 0,50 nhưng không quá nhỏ (0,434) (Fornell & Larcker, 1981; Nguyen & cộng sự, 2018).

Bảng 4

Độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích

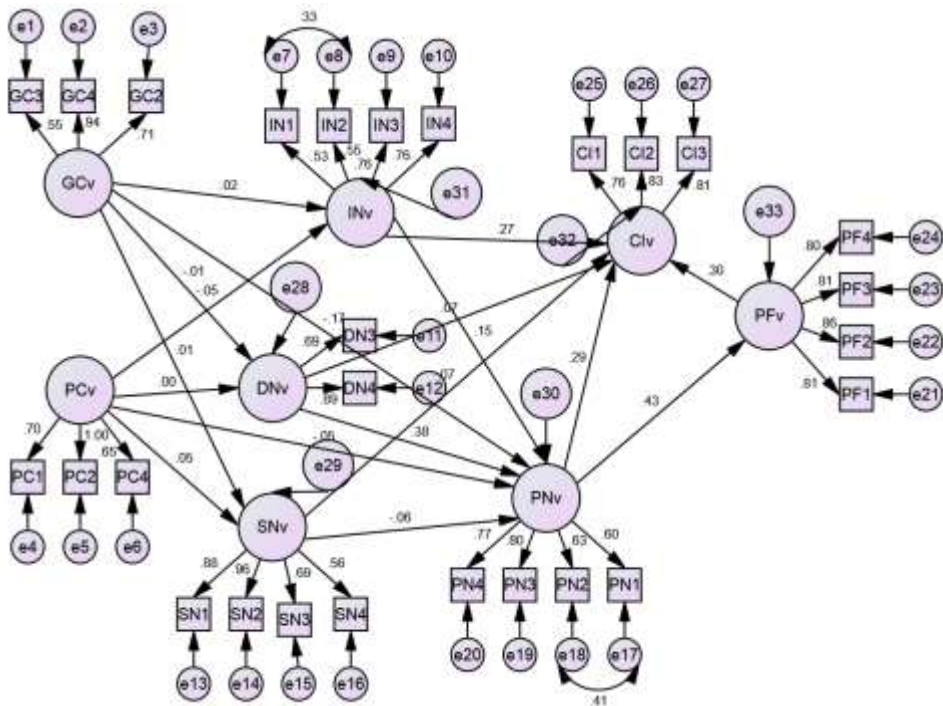
Khái niệm	ρ_c	ρ_{vc}
Cảm nhận tham nhũng	0,783	0,552
Cảm nhận tham nhũng vật	0,835	0,631
Chuẩn mực cá nhân	0,797	0,500
Chuẩn mực bắt buộc	0,749	0,434
Chuẩn mực mô tả	0,768	0,625
Chuẩn mực chủ quan	0,864	0,622
Cảm nhận công bằng	0,892	0,673
Dự định tuân thủ thuế	0,846	0,647

Tóm lại, tất cả thang đo các khái niệm trong nghiên cứu này đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị: Độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích, tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Vì vậy, các thang đo này tiếp tục được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu.

3.2.2. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết bằng SEM

3.2.2.1. Kiểm định mô hình lý thuyết

Mô hình lý thuyết có 305 bậc tự do (Hình 3). Kết quả SEM cho thấy mô hình này đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường: $\chi^2_{[305]}=654,995$ ($p=0,000$); GFI=0,854; TLI=0,883; CFI=0,898; và RMSEA=0,065.



Chi-square=654,995

df=305; P=0,000

Chi-square/df=2,148

GFI=0,854

TLI=0,883

CFI=0,898

RMSEA=0,065

Hình 3. Kết quả SEM (chuẩn hóa) mô hình lý thuyết cơ bản

3.2.2.2. Kiểm định giả thuyết

Kết quả ước lượng (chưa chuẩn hóa) của các tham số chính trong mô hình lý thuyết được trình bày ở Bảng 5 và kết quả chuẩn hóa được biểu diễn trong Hình 3.

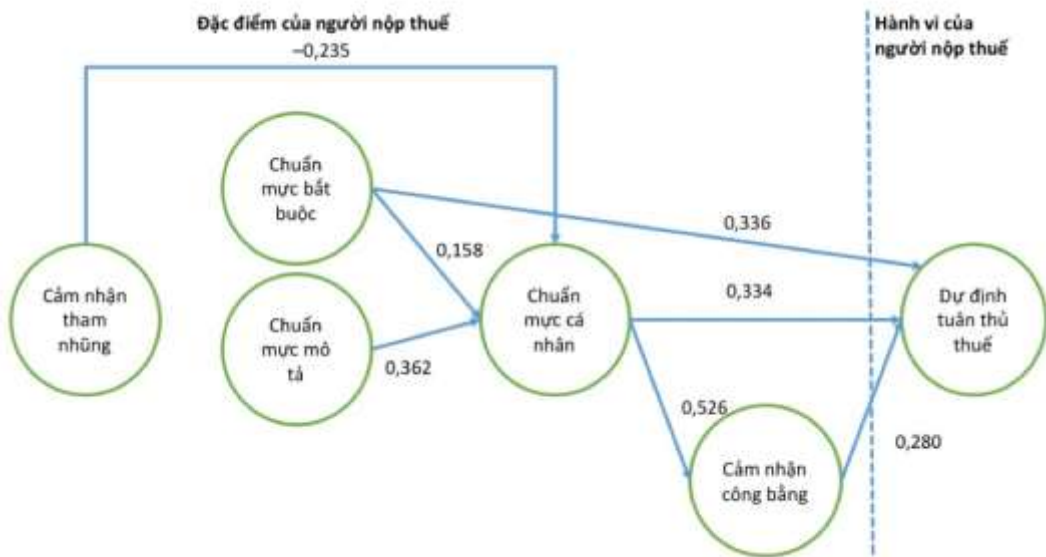
Bảng 5

Hệ số hồi quy của các mối quan hệ (chưa chuẩn hóa)

Giả thuyết	Mối quan hệ giữa hai khái niệm	Ước lượng (sai lệch chuẩn)	Giá trị p	Kết quả kiểm định giả thuyết
H ₁	Cảm nhận tham nhũng → Chuẩn mực bắt buộc	0,023	0,806	Không chấp nhận
H ₂	Cảm nhận tham nhũng → Chuẩn mực mô tả	-0,008	0,935	Không chấp nhận
H ₃	Cảm nhận tham nhũng → Chuẩn mực chủ quan	0,007	0,929	Không chấp nhận
H ₄	Cảm nhận tham nhũng → Chuẩn mực cá nhân	-0,235	0,016**	Chấp nhận
H ₅	Cảm nhận tham nhũng vật → Chuẩn mực bắt buộc	-0,060	0,456	Không chấp nhận
H ₆	Cảm nhận tham nhũng vật → Chuẩn mực mô tả	-0,003	0,973	Không chấp nhận
H ₇	Cảm nhận tham nhũng vật → Chuẩn mực chủ quan	0,049	0,469	Không chấp nhận
H ₈	Cảm nhận tham nhũng vật → Chuẩn mực cá nhân	-0,062	0,433	Không chấp nhận
H ₉	Chuẩn mực cá nhân → Dự định tuân thủ thuế	0,334	0,000***	Chấp nhận
H ₁₀	Chuẩn mực mô tả → Dự định tuân thủ thuế	0,083	0,273	Không chấp nhận
H ₁₁	Chuẩn mực mô tả → Chuẩn mực cá nhân	0,362	0,000***	Chấp nhận
H ₁₂	Chuẩn mực bắt buộc → Dự định tuân thủ thuế	0,336	0,000***	Chấp nhận
H ₁₃	Chuẩn mực bắt buộc → Chuẩn mực cá nhân	0,158	0,049**	Chấp nhận
H ₁₄	Chuẩn mực chủ quan → Dự định tuân thủ thuế	0,087	0,254	Không chấp nhận
H ₁₅	Chuẩn mực chủ quan → Chuẩn mực cá nhân	-0,067	0,373	Không chấp nhận
H ₁₆	Chuẩn mực cá nhân → Cảm nhận công bằng	0,526	0,000***	Chấp nhận
H ₁₇	Cảm nhận công bằng → Dự định tuân thủ thuế	0,280	0,000***	Chấp nhận

Ghi chú: ***: p-value < 0,001

Như vậy, trong 17 giả thuyết mô hình đưa ra, kiểm định cho thấy có 7 giả thuyết được chấp nhận. Kết quả kiểm định thể hiện tại Hình 4.



Hình 4. Mô hình sau khi kiểm định

4. Thảo luận kết quả

4.1. Kết quả đo lường

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo các khái niệm nghiên cứu thông qua hệ số tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và đánh giá lại bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị (Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp, tính đơn hướng, phương sai trích, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt).

4.2. Kết quả về mô hình lý thuyết

Kết quả SEM cho thấy mô hình lý thuyết đạt độ tương thích với dữ liệu phân tích và 7/17 giả thuyết về mối quan hệ của các khái niệm trong mô hình lý thuyết được chấp nhận. Một cách tổng quát, cảm nhận tham nhũng, chuẩn mực bắt buộc về tuân thủ thuế TNCN, chuẩn mực mô tả về tuân thủ thuế TNCN, chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế TNCN, cảm nhận công bằng về hệ thống thuế giải thích gần 40% phương sai của dự định tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế. Trong các yếu tố trên, chuẩn mực bắt buộc về tuân thủ thuế tác động mạnh nhất ($=0,336$), tiếp theo là chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế TNCN ($=0,334$). Trong đó, vai trò trung gian của chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế được làm rõ cách tác động như thế nào và làm sao tác động vào chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế (thông qua các chuẩn mực xã hội), từ đó làm gia tăng dự định tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế. Đây là đóng góp chính của nghiên cứu.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Bên cạnh những đóng góp chính, nghiên cứu này còn có những hạn chế nhất định như:

Thứ nhất, mô hình lý thuyết chỉ được kiểm định với người nộp thuế tại TP.HCM. Có thể sẽ có một số khác biệt so với người nộp thuế tại các khu vực khác tại Việt Nam. Vì vậy, tiếp tục kiểm định mô hình lý thuyết với người nộp thuế tại các địa phương khác sẽ làm gia tăng tính tổng quát hóa của mô hình. Đây cũng là một hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ hai, nghiên cứu này chỉ xem xét các yếu tố chuẩn mực xã hội và chuẩn mực cá nhân tác động lên dự định tuân thủ thuế TNCN, đồng thời xem xét cảm nhận tham nhũng trong lĩnh vực thuế lên chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế của người nộp thuế. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng xem xét cảm nhận tham nhũng chung hoặc tham nhũng trong các lĩnh vực khác (như ngân hàng, đất đai...) có thể sẽ có tác động đến chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế.

Ngoài ra, chất lượng sống của người nộp thuế, niềm vui, hạnh phúc của người nộp thuế cũng có thể tác động đến dự định tuân thủ thuế của người nộp thuế. Do vậy, những nghiên cứu tiếp theo có thể dựa trên mô hình đề xuất trong nghiên cứu này như là một mô hình gợi ý để phát triển mô hình nghiên cứu mới.

5. Gợi ý chính sách, cơ chế quản lý

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả gợi ý một số chính sách, cơ chế quản lý như sau:

Một là, về mặt khoa học, các kết quả về đo lường trong nghiên cứu này cho thấy các thang đo được xây dựng và kiểm định trên thị trường quốc tế có thể sử dụng cho các nghiên cứu tại thị trường Việt Nam (cụ thể là ở TP.HCM) thông qua điều chỉnh và bổ sung để phù hợp với điều kiện của thị trường. Kết quả các đo lường trong nghiên cứu này góp phần khuyến khích các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này.

Hai là, về mặt thực tiễn, các thuộc tính của người nộp thuế như chuẩn mực xã hội và chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế đóng vai trò quan trọng đối với dự định tuân thủ thuế TNCN. Cảm nhận về tham nhũng và cảm nhận công bằng về hệ thống thuế cũng là những yếu tố thể hiện vai trò và hoạt động của chính phủ, cơ quan thuế và các cơ quan phối hợp khác. Vì vậy, các thang đo này giúp cho các nhà làm chính sách có liên quan sử dụng để đo lường mức độ cảm nhận của người nộp thuế về các yếu tố trên.

Ba là, kết quả nghiên cứu cho thấy một cách tổng quát, cảm nhận tham nhũng không phải là yếu tố làm giảm chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế. Tuy nhiên, cảm nhận tham nhũng tác động tiêu cực vào chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế, điều này sẽ làm giảm dự định tuân thủ thuế TNCN. Kết quả này cũng cho thấy tầm quan trọng của việc phải đẩy mạnh phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực thuế và từ đó dự định tuân thủ thuế TNCN sẽ tăng.

Bốn là, các chuẩn mực xã hội tác động lên chuẩn mực cá nhân về tuân thủ. Điều này hàm ý là các nhà làm chính sách, cơ quan thuế có thể nghiên cứu các chương trình tuyên truyền hỗ trợ sâu, rộng đến người nộp thuế. Với mục đích đạt hiệu quả kinh tế thì cách làm này nên được ưu tiên hơn là gia tăng các biện pháp thanh tra, kiểm tra. Những giải pháp như gia tăng hình phạt đối với việc không tuân thủ của người nộp thuế cần được thay thế bằng những chính sách khuyến khích tuân thủ. Tuy nhiên, lưu ý là các chương trình này cần chú trọng đến vai trò chuẩn mực cá nhân của người nộp thuế

vì vai trò trung gian quan trọng của nó đã được tìm thấy trong mô hình.

Năm là, kết quả nghiên cứu cũng khẳng định cảm nhận công bằng về hệ thống thuế sẽ thúc đẩy dự định tuân thủ thuế TNCN. Tuy nhiên, kết quả mẫu khảo sát cho thấy sự công bằng chưa đạt được ở mức cao, chỉ nằm ở mức 4 trong thang đo Likert 7 điểm. Điều này cũng mở ra cơ hội cho các nhà chính sách cần tiếp tục đẩy mạnh, cải cách hệ thống thuế, đặc biệt là thuế TNCN để người nộp thuế cảm nhận được hệ thống thuế TNCN thực sự công bằng cho người nộp thuế, điều này sẽ thúc đẩy họ tự nguyện tuân thủ thuế TNCN.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chuẩn mực xã hội tác động lên hành vi tuân thủ thuế TNCN gián tiếp thông qua chuẩn mực cá nhân. Bên cạnh đó, vai trò của cảm nhận tham nhũng, cảm nhận tham nhũng vật và cảm nhận công bằng về thuế cũng có mối quan hệ tác động thông qua chuẩn mực cá nhân, từ đó tác động vào hành vi tuân thủ thuế TNCN. Nghiên cứu đã giải quyết những hạn chế và kẽ hở của những nghiên cứu về quản lý thuế TNCN trước đây cả về mặt lý thuyết và phương pháp luận. Từ kết quả của mô hình đề xuất về hành vi tuân thủ thuế TNCN ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tác giả chỉ ra những hạn chế, gợi ý chính sách, cơ chế quản lý, cũng như hướng nghiên cứu tiếp theo ■

Tài liệu tham khảo

- Allingham, M., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3–4), 323–338.
- Alm, J. (1991). A perspective on the experimental analysis of taxpayer reporting. *The Accounting Review*, 66(3), 577–593.
- Alm, J., & Yunas, M. (2009). Spatiality and persistence in U.S. individual income tax compliance. *National Tax Journal*, 62(1), 101–124.
- Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein, J. (1998). Tax compliance. *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818–860.
- Aronson, E., Wilson, T. D., & Akert, R. M. (2010). *Social psychology (7th ed.)*. New Jersey: Prentice Hall.
- Bird, R. M. (2015). Improving tax administration in developing countries. *Journal of Tax Administration*, (1)1, 23–45.
- Blanthorne, C., & Kaplan, S. (2008). An egocentric model of the relations among the opportunity to underreport, social norms, ethical beliefs, and underreporting behavior. *Accounting, Organizations and Society*, 33(7–8), 684–703.
- Bobek, D. D., Roberts, R. W., & Sweeney, J. T. (2007). The social norms of tax compliance: Evidence from Australia, Singapore, and the United States. *Journal of Business Ethics*, 74(1), 49–64.
- Bollen, K. A. (1989). *Structural Equation with Latent Variables*. New York: John Wiley & Sons.
- Cialdini, R. B., & Trost, M. R. (1998). Social influence: Social norms, conformity and compliance. In D. T. Gilbert, S. T. Fiske, & G. Lindzey (Eds.). *The handbook of social psychology* (pp. 151–192). New York: McGraw-Hill.

- Davis, J. S., Hecht, G., & Perkins, J. D. (2003). Social behaviors, enforcement, and tax compliance dynamics. *The Accounting Review*, 78(1), 39–69.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobserved variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50.
- Hoelter, J. W. (1983). The analysis of covariance structures: Goodness-of-fit indices. *Sociological Methods & Research*, 11(3), 325–344.
- Jimenez, P., & Iyer, G. S. (2016). Tax compliance in a social setting: The influence of social norms, trust in government, and perceived fairness on taxpayer compliance. *Advances in Accounting*, 34, 17–26.
- Kallgren, C. A., Reno, R. R., & Cialdini, R. B. (2000). A focus theory of normative conduct: When norms do and do not affect behavior. *Personality and Social Psychology Bulletin*, 26(8), 1002–1012.
- Lèng Hoàng Minh. (2017). *Nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
- McCaffery, E. J., & Baron, J. (2004). Framing and taxation: Evaluation of tax policies involving household composition. *Journal of Economic Psychology*, 25(6), 679–705.
- McKerchar, M., & Evans, C. C. (2009). Sustaining growth in developing economies through improved taxpayer compliance: Challenges for policy makers and revenue authorities. *eJournal of Tax Research*, 7(2), 171–201.
- Nguyen, D. T., Nguyen, D. P., Tran, H. M. Q., & Nguyen, T. M. T. (2018). Marketers' human capital resources and job performance. *Marketing Intelligence & Planning*, 36(1), 124–137.
- Nguyễn Hoàng. (2013). *Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế TNCN ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Peter, E. (2002). *Tham nhũng trong một thế giới toàn cầu*. Viện Thông tin khoa học, Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội.
- Quốc hội. (2005). Luật phòng, chống tham nhũng. Truy cập từ http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=16890
- Rosid, A., Evans, C., & Tran-Nam, B. (2016). Do perceptions of corruption influence personal income taxpayer reporting behaviour? Evidence from Indonesia. *eJournal of Tax Research*, 14(2), 387–425.
- Sanders, D. L., Reckers, P. M., & Iyer, G. S. (2008). Influence of accountability and penalty awareness on tax compliance. *Journal of the American Taxation Association*, 30(2), 1–20.
- Steenkamp, J. B. E., & Van Trijp, H. C. (1991). The use of lisrel in validating marketing constructs. *International Journal of Research in Marketing*, 8(4), 283–299.
- Torgler, B. (2007). *Tax compliance and tax morale: A theoretical and empirical analysis*. Cheltenham: Edward Elgar.
- Walsh, K. (2013). Understanding taxpayer behaviour—new opportunities for tax administration. *The Economic and Social Review*, 43(3), 451–475.
- Wenzel, M. (2004). The social side of sanctions: Personal and social norms as moderators of deterrence. *Law and Human Behavior*, 28(5), 547–567.